

Số phiếu: 00418/2024/PKQ-THH (24.184)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HUNG NGHIỆP FORMOSA
- Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY SẢN XUẤT VẢI NHỰA PVC
- Địa chỉ lấy mẫu : KCN Nhơn Trạch III, TT. Hiệp phước, H. Nhơn Trạch, T. Đồng Nai, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 24/01/2024
- Thời gian thử nghiệm : 25/01/2024 - 29/02/2024
- Ngày trả kết quả : 01/03/2024
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	240125.KK.008	Khu nhiên liệu ở tầng 1 (K3) (X = 1186702; Y = 410137)	Không khí lao động
2	240125.KK.009	Khu vực dây chuyền sản xuất ở tầng 1 (K4) (X = 1186751; Y = 410191)	Không khí lao động
3	240125.KK.010	Khu vực dây chuyền sản xuất ở tầng 2 (K5) (X = 1186801; Y = 410106)	Không khí lao động
4	240125.KT.001	Khí thải từ thiết bị lọc bụi 1 xử lý bụi từ máy AV01 tại lầu 2 (KT1) (X = 1186588; Y = 409964)	Khí thải tại nguồn
5	240125.KT.002	Khí thải từ thiết bị lọc bụi 2 xử lý bụi từ máy AV02 tại lầu 2 (KT2) (X = 1186585; Y = 409982)	Khí thải tại nguồn
6	240125.KT.003	Khí thải từ thiết bị lọc bụi 3 xử lý bụi từ máy AV03 tại lầu 2 (KT3) (X = 1186540; Y = 409956)	Khí thải tại nguồn
7	240125.KT.004	Khí thải từ thiết bị lọc bụi 4 xử lý bụi từ các chụp hút bụi phòng nạp liệu tại lầu 2 (KT4) (X = 1186582; Y = 409968)	Khí thải tại nguồn
8	240125.KT.005	Khí thải tại đầu ra hệ thống xử lý hơi dung môi hữu cơ số 1 (D= 1,6m) (KT5) (X = 1187202; Y = 410195)	Khí thải tại nguồn
9	240125.KT.006	Khí thải tại đầu ra hệ thống xử lý hơi dung môi hữu cơ số 2 (D= 1,6m) (KT6) (X = 1187215; Y = 410197)	Khí thải tại nguồn

8. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN

Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 00418/2024/PKQ-THH (24.184)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240125.KK.008)



STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ ^(c)	°C	TCVN 5508 : 2009	30,8	-	18 ÷ 32
2	Tốc độ gió ^(c)	m/s	TCVN 5508 : 2009	0,4	-	0,2 ÷ 1,5
3	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	60,9	-	85 ⁽¹⁾
4	Cacbon monoxit (CO) ^(c)	mg/m ³	QT-PTKCO - 29	5,57	15,63	-
5	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6137 : 2009	0,092	3,91	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971 : 1995	0,14	3,91	-
7	Vinyl clorua ^(c)	mg/m ³	NIOSH Method 1007	KPH (MDL=0,0002)	0,78	-
8	Hơi ethylhexyl ^(c)	mg/m ³	NIOSH METHOD 1501	0,085	-	-
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067 : 1995	0,50	6,25 ⁽²⁾	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 240125.KK.008: Khu nhiên liệu ở tầng 1 (K3) (X = 1186702; Y = 410137)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 00418/2024/PKQ-THH (24.184)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240125.KK.009)



STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ ^(c)	°C	TCVN 5508 : 2009	30,9	-	18 ÷ 32
2	Tốc độ gió ^(c)	m/s	TCVN 5508 : 2009	0,3	-	0,2 ÷ 1,5
3	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	79,8	-	85 ⁽¹⁾
4	Cacbon monoxit (CO) ^(c)	mg/m ³	QT-PTKCO - 29	5,74	15,63	-
5	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6137 : 2009	0,081	3,91	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971 : 1995	0,094	3,91	-
7	Vinyl clorua ^(c)	mg/m ³	NIOSH Method 1007	KPH (MDL=0,0002)	0,78	-
8	Hơi ethylhexyl ^(c)	mg/m ³	NIOSH METHOD 1501	0,077	-	-
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067 : 1995	0,55	6,25 ⁽²⁾	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 240125.KK.009: Khu vực dây chuyền sản xuất ở tầng 1 (K4) (X = 1186751; Y = 410191)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 00418/2024/PKQ-THH (24.184)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240125.KK.010)



STT		ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ ^(c)	°C	TCVN 5508 : 2009	31	-	18 ÷ 32
2	Tốc độ gió ^(c)	m/s	TCVN 5508 : 2009	0,4	-	0,2 ÷ 1,5
3	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	80	-	85 ⁽¹⁾
4	Cacbon monoxit (CO) ^(c)	mg/m ³	QT-PTKCO - 29	5,25	15,63	-
5	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6137 : 2009	0,094	3,91	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971 : 1995	0,12	3,91	-
7	Vinyl clorua ^(c)	mg/m ³	NIOSH Method 1007	KPH (MDL=0,0002)	0,78	-
8	Hơi ethylhexyl ^(c)	mg/m ³	NIOSH METHOD 1501	0,15	-	-
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067 : 1995	0,42	6,25 ⁽²⁾	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 240125.KK.010: Khu vực dây chuyền sản xuất ở tầng 2 (K5) (X = 1186801; Y = 410106)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 00418/2024/PKQ-THH (24.184)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240125.KT.001)



STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=0,9 và Kv =0,8
1	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5,0)	360
2	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5,0)	612
3	Bụi (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 05	20,8	144
4	Nhiệt độ khí thải ^(b)	°C	HDCV – LM 01	40,4	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,9 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240125.KT.001: Khí thải từ thiết bị lọc bụi 1 xử lý bụi từ máy AV01 tại lầu 2 (KT1) (X = 1186588; Y = 409964)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 00418/2024/PKQ-THH (24.184)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240125.KT.002)



STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=0,9 và Kv=0,8
1	Lưu huỳnh điôxit (SO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5,0)	360
2	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5,0)	612
3	Bụi (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 05	28,9	144
4	Nhiệt độ khí thải ^(b)	°C	HDCV – LM 01	38,8	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,9 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240125.KT.002: Khí thải từ thiết bị lọc bụi 2 xử lý bụi từ máy AV02 tại lầu 2 (KT2) (X = 1186585; Y = 409982)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 00418/2024/PKQ-THH (24.184)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240125.KT.003)



STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=0,9 và Kv=0,8
1	Lưu huỳnh dioxit (SO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5,0)	360
2	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5,0)	612
3	Bụi (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 05	27,3	144
4	Nhiệt độ khí thải ^(b)	°C	HDCV – LM 01	38,8	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Kp=0,9 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 240125.KT.003: Khí thải từ thiết bị lọc bụi 3 xử lý bụi từ máy AV03 tại lầu 2 (KT3) (X = 1186540; Y = 409956)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 00418/2024/PKQ-THH (24.184)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240125.KT.004)



STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=0,9 và Kv=0,8
1	Lưu huỳnh điôxit (SO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5,0)	360
2	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5,0)	612
3	Bụi (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 05	35,2	144
4	Nhiệt độ khí thải ^(b)	°C	HDCV – LM 01	40,6	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,9 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240125.KT.004: Khí thải từ thiết bị lọc bụi 4 xử lý bụi từ các chụp hút bụi phòng nạp liệu tại lầu 2 (KT4)

(X = 1186582; Y = 409968)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 00418/2024/PKQ-THH (24.184)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240125.KT.005)



STT	 THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=0,9 và Kv=0,8
1	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5,0)	360
2	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5,0)	612
3	Bụi (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 05	36,0	144
4	VOC (Vinyl Clorua) ^(d)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	KPH (MDL=0,025)	20 ⁽¹⁾
5	Nhiệt độ khí thải ^(b)	°C	HDCV – LM 01	37,5	-
6	Bis (2ethylhexyl) Phthalate ^(c)	mg/Nm ³	Method NIOSH 5020	2,20	-
7	Di-isononyl Phthalate ^(c)	mg/Nm ³	Method NIOSH 5020	1,10	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- - (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 4 do Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú - Vimcerts 292 thực hiện;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,9 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240125.KT.005: Khí thải tại đầu ra hệ thống xử lý hơi dung môi hữu cơ số 1 (D= 1,6m) (KT5) (X = 1187202; Y = 410195)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 00418/2024/PKQ-THH (24.184)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240125.KT.006)



STT	 THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=0,9 và Kv=0,8
1	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5,0)	360
2	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5,0)	612
3	Bụi (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 05	31,5	144
4	VOC (Vinyl Clorua) ^(d)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	KPH (MDL=0,025)	20 ⁽¹⁾
5	Nhiệt độ khí thải ^(b)	°C	HDCV – LM 01	37,6	-
6	Bis (2ethylhexyl) Phthalate ^(c)	mg/Nm ³	Method NIOSH 5020	2,40	-
7	Di-isononyl Phthalate ^(c)	mg/Nm ³	Method NIOSH 5020	2,00	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- - (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 4 do Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú - Vimcerts 292 thực hiện;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,9 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240125.KT.006: Khí thải tại đầu ra hệ thống xử lý hơi dung môi hữu cơ số 2 (D= 1,6m) (KT6) (X = 1187215; Y = 410197)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 01530/2024/PKQ-THH (24.1765)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 05 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HUNG NGHIỆP FORMOSA
- Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY SẢN XUẤT VẢI NHỰA PVC
- Địa chỉ lấy mẫu : KCN Nhơn Trạch III, TT. Hiệp phước, H. Nhơn Trạch, T. Đồng Nai, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 16/05/2024
- Thời gian thử nghiệm : 17/05/2024 - 23/05/2024
- Ngày trả kết quả : 24/05/2024
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	240517.KK.001	Khu vực đầu hướng gió khuôn viên xưởng (K1)	Không khí xung quanh
2	240517.KK.002	Giao thông khu vực cuối hướng gió (K2)	Không khí xung quanh
3	240517.KK.003	Khu nhiên liệu ở tầng 1 (K3) (X = 1186702; Y = 410137)	Không khí lao động
4	240517.KK.004	Khu vực dây chuyền sản xuất ở tầng 1 (K4) (X = 1186751; Y = 410191)	Không khí lao động
5	240517.KK.005	Khu vực dây chuyền sản xuất ở tầng 2 (K5) (X = 1186801; Y = 410106)	Không khí lao động
6	240517.KT.004	Khí thải từ thiết bị lọc bụi 1 xử lý bụi từ máy AV01 tại lầu 2 (KT1) (X = 1186588; Y = 409964)	Khí thải tại nguồn
7	240517.KT.005	Khí thải từ thiết bị lọc bụi 2 xử lý bụi từ máy AV02 tại lầu 2 (KT2) (X = 1186585; Y = 409982)	Khí thải tại nguồn
8	240517.KT.006	Khí thải từ thiết bị lọc bụi 3 xử lý bụi từ máy AV03 tại lầu 2 (KT3) (X = 1186540; Y = 409956)	Khí thải tại nguồn

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01530/2024/PKQ-THH (24.1765)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 05 năm 2024

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
9	240517.KT.007	Khí thải từ thiết bị lọc bụi 4 xử lý bụi từ các chụp hút bụi phòng nạp liệu tại lầu 2 (KT4) (X = 1186582; Y = 409968)	Khí thải tại nguồn
10	240517.KT.008	Khí thải tại đầu ra hệ thống xử lý hơi dung môi hữu cơ số 1 (D= 1,6m) (KT5) (X = 1187202; Y = 410195)	Khí thải tại nguồn
11	240517.KT.009	Khí thải tại đầu ra hệ thống xử lý hơi dung môi hữu cơ số 2 (D= 1,6m) (KT6) (X = 1187215; Y = 410197)	Khí thải tại nguồn

8. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P.GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01530/2024/PKQ-THH (24.1765)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240517.KK.001)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 05:2023/BTNMT
				Trung bình 1 giờ
1	Tiếng ồn ^(a,b)	dB(A)	TCVN 7878-2:2018.	54,8
2	Nhiệt độ ^(b)	°C	QCVN 46-2022/BTNMT	31,3
3	Tốc độ gió ^(b)	m/s	QCVN 46-2022/BTNMT.	0,8
4	Bụi tổng số (TSP) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995.	168
5	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	55
6	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995.	50
7	Cacbon monoxit (CO) ^(b)	µg/Nm ³	QT-PTKCO-29	4.155

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí

- Trung bình 1 giờ: Trung bình một giờ là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian một giờ

- (1): QCVN 26:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

- 240517.KK.001: Khu vực đầu hướng gió khuôn viên xưởng (K1)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01530/2024/PKQ-THH (24.1765)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240517.KK.002)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 05:2023/BTNMT
					Trung bình 1 giờ
1	Tiếng ồn ^(a,b)	dB(A)	TCVN 7878-2:2018.	55,8	70 ⁽¹⁾
2	Nhiệt độ ^(b)	°C	QCVN 46-2022/BTNMT	31,4	-
3	Tốc độ gió ^(b)	m/s	QCVN 46-2022/BTNMT.	0,7	-
4	Bụi tổng số (TSP) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995.	174	300
5	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	48	200
6	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995.	58	350
7	Cacbon monoxit (CO) ^(b)	µg/Nm ³	QT-PTKCO-29	4.258	30.000

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí

- Trung bình 1 giờ: Trung bình một giờ là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian một giờ

- (1): QCVN 26:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

- 240517.KK.002: Giao thông khu vực cuối hướng gió (K2)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01530/2024/PKQ-THH (24.1765)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240517.KK.003)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
				Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ ^(c)	TCVN 5508 : 2009	31,1	-	18 ÷ 32
2	Tốc độ gió ^(c)	m/s	0,4	-	0,2 ÷ 1,5
3	Tiếng ồn ^(c)	dBA	66,2	-	85 ⁽¹⁾
4	Cacbon monoxit (CO) ^(c)	mg/m ³	QT-PTKCO-29.	5,21	15,63
5	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6137:2009.	0,086	3,91
6	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995.	0,17	3,91
7	Vinyl clorua ^(c)	mg/m ³	NIOSH METHOD 1007	KPH (MDL=0,006)	0,78
8	Hơi ethylhexyl ^(c)	mg/m ³	NIOSH METHOD 1501	0,089	-
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,58	6,25 ⁽²⁾

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240517.KK.003: Khu nhiên liệu ở tầng 1 (K3) (X = 1186702; Y = 410137)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

BM03-QT20-BCTN

BH/SD: 03/02

Ngày BH/ HL: 16/06/2023

Trang 5/13



Số phiếu: 01530/2024/PKQ-THH (24.1765)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240517.KK.004)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
				Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ ^(c)	TCVN 5508 : 2009	30,6	-	18 ÷ 32
2	Tốc độ gió ^(c)	m/s	0,3	-	0,2 ÷ 1,5
3	Tiếng ồn ^(c)	dBA	82,1	-	85 ⁽¹⁾
4	Cacbon monoxit (CO) ^(c)	mg/m ³	QT-PTKCO-29.	4,97	15,63
5	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6137:2009.	0,11	3,91
6	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995.	0,093	3,91
7	Vinyl clorua ^(c)	mg/m ³	NIOSH METHOD 1007	KPH (MDL=0,006)	0,78
8	Hơi ethylhexyl ^(c)	mg/m ³	NIOSH METHOD 1501	0,12	-
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,68	6,25 ⁽²⁾

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 240517.KK.004: Khu vực dây chuyền sản xuất ở tầng 1 (K4) (X = 1186751; Y = 410191)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01530/2024/PKQ-THH (24.1765)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240517.KK.005)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
				Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ ^(c)	TCVN 5508 : 2009	31,4	-	18 ÷ 32
2	Tốc độ gió ^(c)	m/s	0,4	-	0,2 ÷ 1,5
3	Tiếng ồn ^(c)	dBA	80,9	-	85 ⁽¹⁾
4	Cacbon monoxit (CO) ^(c)	mg/m ³	QT-PTKCO-29.	5,33	15,63
5	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6137:2009.	0,09	3,91
6	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995.	0,19	3,91
7	Vinyl clorua ^(c)	mg/m ³	NIOSH METHOD 1007	KPH (MDL=0,006)	0,78
8	Hơi ethylhexyl ^(c)	mg/m ³	NIOSH METHOD 1501	0,25	-
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,61	6,25 ⁽²⁾

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 240517.KK.005: Khu vực dây chuyền sản xuất ở tầng 2 (K5) (X = 1186801; Y = 410106)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01530/2024/PKQ-THH (24.1765)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240517.KT.004)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT	
				Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8	
1	Lưu huỳnh điôxit (SO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5,0)	320
2	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5,0)	544
3	Bụi (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA METHOD 05	24,7	128
4	Nhiệt độ khí thải ^(b)	°C	HDCV – LM 01	37,3	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Tổng lưu lượng khí thải của các ống khói tại thời điểm lấy mẫu > 100.000 m³/h
- 240517.KT.004: Khí thải từ thiết bị lọc bụi 1 xử lý bụi từ máy AV01 tại lầu 2 (KT1) (X = 1186588; Y = 409964)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01530/2024/PKQ-THH (24.1765)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240517.KT.005)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
				Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8
1	Lưu huỳnh điôxit (SO ₂) ^(b) mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5,0)	320
2	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b) mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5,0)	544
3	Bụi (PM) ^(b) mg/Nm ³	US.EPA METHOD 05	27,5	128
4	Nhiệt độ khí thải ^(b) °C	HDCV – LM 01	37,2	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Tổng lưu lượng khí thải của các ống khói tại thời điểm lấy mẫu > 100.000 m³/h
- 240517.KT.005: Khí thải từ thiết bị lọc bụi 2 xử lý bụi từ máy AV02 tại lầu 2 (KT2) (X = 1186585; Y = 409982)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01530/2024/PKQ-THH (24.1765)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240517.KT.006)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT	
				Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8	
1	Lưu huỳnh điôxit (SO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5,0)	320
2	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5,0)	544
3	Bụi (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA METHOD 05	32,8	128
4	Nhiệt độ khí thải ^(b)	°C	HDCV – LM 01	37,3	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- Tổng lưu lượng khí thải của các ống khói tại thời điểm lấy mẫu > 100.000 m³/h

- 240517.KT.006: Khí thải từ thiết bị lọc bụi 3 xử lý bụi từ máy AV03 tại lầu 2 (KT3) (X = 1186540; Y = 409956)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01530/2024/PKQ-THH (24.1765)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240517.KT.007)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT	
				Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8	
1	Lưu huỳnh điôxit (SO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5,0)	320
2	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5,0)	544
3	Bụi (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA METHOD 05	30,1	128
4	Nhiệt độ khí thải ^(b)	°C	HDCV – LM 01	37,5	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- Tổng lưu lượng khí thải của các ống khói tại thời điểm lấy mẫu > 100.000 m³/h

- 240517.KT.007: Khí thải từ thiết bị lọc bụi 4 xử lý bụi từ các chụp hút bụi phòng nạp liệu tại lầu 2 (KT4) (X = 1186582; Y = 409968)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01530/2024/PKQ-THH (24.1765)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240517.KT.008)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8
1	Lưu huỳnh điôxit (SO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5,0)	320
2	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5,0)	544
3	Bụi (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA METHOD 05	30,4	128
4	VOCs (Vinyl Clorua) ^(b)	mg/Nm ³	PD CENTS 13649:2014.	KPH (MDL=0,01)	270 ⁽¹⁾
5	Nhiệt độ khí thải ^(b)	°C	HDCV – LM 01	38,7	-
6	Bis (2ethylhexyl) Phthalate ^(c)	mg/Nm ³	Method NIOSH 5020	2,19	-
7	Di-isononyl Phthalate ^(c)	mg/Nm ³	Method NIOSH 5020	1,11	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.
- (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Tổng lưu lượng khí thải của các ống khói tại thời điểm lấy mẫu > 100.000 m³/h
- 240517.KT.008: Khí thải tại đầu ra hệ thống xử lý hơi dung môi hữu cơ số 1 (D= 1,6m) (KT5) (X = 1187202; Y = 410195)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01530/2024/PKQ-THH (24.1765)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240517.KT.009)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
				Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8
1	Lưu huỳnh điôxit (SO ₂) ^(b) mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5,0)	320
2	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b) mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5,0)	544
3	Bụi (PM) ^(b) mg/Nm ³	US.EPA METHOD 05	35,6	128
4	VOCs (Vinyl Clorua) ^(b) mg/Nm ³	PD CENTS 13649:2014.	KPH (MDL=0,01)	270 ⁽¹⁾
5	Nhiệt độ khí thải ^(b) °C	HDCV – LM 01	38,8	-
6	Bis (2ethylhexyl) Phthalate ^(c) mg/Nm ³	Method NIOSH 5020	2,15	-
7	Di-isononyl Phthalate ^(c) mg/Nm ³	Method NIOSH 5020	2,31	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.
- (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Tổng lưu lượng khí thải của các ống khói tại thời điểm lấy mẫu > 100.000 m³/h
- 240517.KT.009: Khí thải tại đầu ra hệ thống xử lý hơi dung môi hữu cơ số 2 (D= 1,6m) (KT6) (X = 1187215; Y = 410197)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02764/2024/PKQ-THH (24.3126)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 07 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HUNG NGHIỆP FORMOSA
- Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY SẢN XUẤT VẢI NHỰA PVC
- Địa chỉ lấy mẫu : KCN Nhơn Trạch III, TT. Hiệp phước, H. Nhơn Trạch, T. Đồng Nai, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 17/07/2024
- Thời gian thử nghiệm : 18/07/2024 - 23/07/2024
- Ngày trả kết quả : 24/07/2024
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	240718.KT.001	Khí thải từ thiết bị lọc bụi 1 xử lý bụi từ máy AV01 tại lầu 2 (KT1) (X = 1186588; Y = 409964)	Khí thải tại nguồn
2	240718.KT.002	Khí thải từ thiết bị lọc bụi 2 xử lý bụi từ máy AV02 tại lầu 2 (KT2) (X = 1186585; Y = 409982)	Khí thải tại nguồn
3	240718.KT.003	Khí thải từ thiết bị lọc bụi 3 xử lý bụi từ máy AV03 tại lầu 2 (KT3) (X = 1186540; Y = 409956)	Khí thải tại nguồn
4	240718.KT.004	Khí thải từ thiết bị lọc bụi 4 xử lý bụi từ các chụp hút bụi phòng nạp liệu tại lầu 2 (KT4) (X = 1186582; Y = 409968)	Khí thải tại nguồn
5	240718.KT.005	Khí thải tại đầu ra hệ thống xử lý hơi dung môi hữu cơ số 1 (D= 1,6m) (KT5) (X = 1187202; Y = 410195)	Khí thải tại nguồn
6	240718.KT.006	Khí thải tại đầu ra hệ thống xử lý hơi dung môi hữu cơ số 2 (D= 1,6m) (KT6) (X = 1187215; Y = 410197)	Khí thải tại nguồn

8. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P.GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02764/2024/PKQ-THH (24.3126)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 07 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240718.KT.001)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US.EPA Method 2	1.904	-
2	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 5	22	128

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.
- 240718.KT.001: Khí thải từ thiết bị lọc bụi 1 xử lý bụi từ máy AV01 tại lầu 2 (KT1) (X = 1186588; Y = 409964)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02764/2024/PKQ-THH (24.3126)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 07 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240718.KT.002)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US.EPA Method 2	1.937	-
2	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 5	25	128

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.
- 240718.KT.002: Khí thải từ thiết bị lọc bụi 2 xử lý bụi từ máy AV02 tại lầu 2 (KT2) (X = 1186585; Y = 409982)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02764/2024/PKQ-THH (24.3126)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 07 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240718.KT.003)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US.EPA Method 2	1.932	-
2	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 5	30	128

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.
- 240718.KT.003: Khí thải từ thiết bị lọc bụi 3 xử lý bụi từ máy AV03 tại lầu 2 (KT3) (X = 1186540; Y = 409956)

VIMCERTS 076

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02764/2024/PKQ-THH (24.3126)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 07 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240718.KT.004)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US.EPA Method 2	1.971	-
2	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 5	28	128

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
 - Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.
 - 240718.KT.004: Khí thải từ thiết bị lọc bụi 4 xử lý bụi từ các chụp hút bụi phòng nạp liệu tại lầu 2 (KT4)
- (X = 1186582; Y = 409968)

VIMCERTS 076

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02764/2024/PKQ-THH (24.3126)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 07 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240718.KT.005)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US.EPA Method 2	79.677	-
2	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 5	29,5	128
3	Kẽm (Zn) và hợp chất tính theo Zn ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	1,23	19,2
4	VOCs (Vinyl Clorua) ^(b)	mg/Nm ³	PD CENTS 13649:2014.	KPH (MDL=0,01)	20 ⁽¹⁾

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.
- (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 240718.KT.005: Khí thải tại đầu ra hệ thống xử lý hơi dung môi hữu cơ số 1 (D= 1,6m) (KT5) (X = 1187202; Y = 410195)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02764/2024/PKQ-THH (24.3126)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 07 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240718.KT.006)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US.EPA Method 2	83.147	-
2	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 5	32,7	128
3	Kẽm (Zn) và hợp chất tính theo Zn ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	1,19	19,2
4	VOCs (Vinyl Clorua) ^(b)	mg/Nm ³	PD CENTS 13649:2014.	KPH (MDL=0,01)	20 ⁽¹⁾

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.
- (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 240718.KT.006: Khí thải tại đầu ra hệ thống xử lý hơi dung môi hữu cơ số 2 (D= 1,6m) (KT6) (X = 1187215; Y = 410197)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 04291/2024/PKQ-THH (24.5100)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HUNG NGHIỆP FORMOSA
- Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY SẢN XUẤT VẢI NHỰA PVC
- Địa chỉ lấy mẫu : KCN Nhơn Trạch III, TT. Hiệp phước, H. Nhơn Trạch, T. Đồng Nai, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 21/10/2024
- Thời gian thử nghiệm : 22/10/2024 - 28/10/2024
- Ngày trả kết quả : 28/10/2024
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	241022.KT.007	Khí thải từ thiết bị lọc bụi 1 xử lý bụi từ máy AV01 tại lầu 2 (KT1) (X = 1186588; Y = 409964)	Khí thải tại nguồn
2	241022.KT.008	Khí thải từ thiết bị lọc bụi 2 xử lý bụi từ máy AV02 tại lầu 2 (KT2) (X = 1186585; Y = 409982)	Khí thải tại nguồn
3	241022.KT.009	Khí thải từ thiết bị lọc bụi 3 xử lý bụi từ máy AV03 tại lầu 2 (KT3) (X = 1186540; Y = 409956)	Khí thải tại nguồn
4	241022.KT.010	Khí thải từ thiết bị lọc bụi 4 xử lý bụi từ các chụp hút bụi phòng nạp liệu tại lầu 2 (KT4) (X = 1186582; Y = 409968)	Khí thải tại nguồn
5	241022.KT.011	Khí thải tại đầu ra hệ thống xử lý hơi dung môi hữu cơ số 1 (D= 1,6m) (KT5) (X = 1187202; Y = 410195)	Khí thải tại nguồn
6	241022.KT.012	Khí thải tại đầu ra hệ thống xử lý hơi dung môi hữu cơ số 2 (D= 1,6m) (KT6) (X = 1187215; Y = 410197)	Khí thải tại nguồn

8. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P.GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 04291/2024/PKQ-THH (24.5100)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 241022.KT.007)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US.EPA Method 2	1.911	-
2	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 5	24,0	128

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- 241022.KT.007: Khí thải từ thiết bị lọc bụi 1 xử lý bụi từ máy AV01 tại lầu 2 (KT1) (X = 1186588; Y = 409964)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 04291/2024/PKQ-THH (24.5100)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 241022.KT.008)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US.EPA Method 2	1.946	-
2	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 5	27	128

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- 241022.KT.008: Khí thải từ thiết bị lọc bụi 2 xử lý bụi từ máy AV02 tại lầu 2 (KT2) (X = 1186585; Y = 409982)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 04291/2024/PKQ-THH (24.5100)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 241022.KT.009)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US.EPA Method 2	1.871	-
2	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 5	27	128

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- 241022.KT.009: Khí thải từ thiết bị lọc bụi 3 xử lý bụi từ máy AV03 tại lầu 2 (KT3) (X = 1186540; Y = 409956)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 04291/2024/PKQ-THH (24.5100)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 241022.KT.010)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US.EPA Method 2	1.906	-
2	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 5	25	128

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- 241022.KT.010: Khí thải từ thiết bị lọc bụi 4 xử lý bụi từ các chụp hút bụi phòng nạp liệu tại lầu 2 (KT4)

(X = 1186582; Y = 409968)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 04291/2024/PKQ-THH (24.5100)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 241022.KT.011)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US.EPA Method 2	79.499	-
2	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 5	27,4	128
3	Kẽm (Zn) và hợp chất tính theo Zn ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	1,07	19,2
4	VOCs (Vinyl Clorua) ^(b)	mg/Nm ³	PD CENTS 13649:2014.	KPH (MDL = 0,01)	270 ⁽¹⁾

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.
- (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 241022.KT.011: Khí thải tại đầu ra hệ thống xử lý hơi dung môi hữu cơ số 1 (D= 1,6m) (KT5) (X = 1187202; Y = 410195)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 04291/2024/PKQ-THH (24.5100)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 241022.KT.012)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNM T
					Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US.EPA Method 2	82.698	-
2	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 5	30,9	128
3	Kẽm (Zn) và hợp chất tính theo Zn ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	1,02	19,2
4	VOCs (Vinyl Clorua) ^(b)	mg/Nm ³	PD CENTS 13649:2014.	KPH (MDL = 0,01)	270 ⁽¹⁾

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 241022.KT.012: Khí thải tại đầu ra hệ thống xử lý hơi dung môi hữu cơ số 2 (D= 1,6m) (KT6) (X = 1187215; Y = 410197)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

